

## THIÊN ĐẠO VÀ NGHỆ THUẬT THƠ CA THỜI LÝ – TRẦN

ĐOÀN THỊ THU VÂN\*

### TÓM TẮT

*Thơ ca và Thiền học vốn có nhiều điểm gặp gỡ mà cơ bản nhất là trực cảm của tâm linh không cần đến sự can thiệp của nhận thức lí tính. Quan niệm vạn vật vô thường, cách ứng xử phá chấp, cách biểu đạt vô ngôn của Phật giáo Thiền tông là những điểm cốt tủy đã ảnh hưởng sâu sắc đến nghệ thuật thơ thiền thời Lý – Trần từ phương diện ngôn ngữ, hình ảnh đến cấu tứ... Thiền đã nhờ thơ mà đi vào trái tim, hơi thở của con người thời đại một cách tự nhiên, dung dị, bền lâu. Ngược lại, thơ ca cũng nhờ triết học và mỹ học Thiền tông mà thêm phần phong phú, sâu xa ý vị với một sắc thái nghệ thuật đặc biệt, trong đó cái đẹp lung linh ảo diệu như đang hiển hiện trước mắt nhưng khó nắm bắt, dường như vừa chạm tới thì đã trôi tuột khỏi tầm tay, nhờ vậy mà tạo nên sức cuốn hút bất tận với một dư vị không cùng.*

**Từ khóa:** Thiền đạo, thơ ca, thời Lý – Trần.

### ABSTRACT

#### *Zen and the art of poetry in Ly-Tran's age*

*Poetry and Zen have many similar points in which the direct sense of spirit without the interfering of physical awareness is the most basic. The conception of impermanence, the non-intolerance behavior and the non-word expression in Zen Buddhism are the essences which deeply affected the Zen poetry of Ly-Tran's age in words, images as well as thoughts. Thanks to the poetry, Zen went into contemporary man's heart and breath naturally, simply and lastingly. Conversely, thanks to Zen's philosophy and aesthetics, the poetry got more richness and profundity with a special nuance whose glistening and mysterious beauty appear visibly but difficult to catch. It seemed that at the moment of being touched, the beauty simultaneously slipped out of the reader's hand, so that it could cause an endless attraction and ripple.*

**Keywords:** Zen, poetry, Ly-Tran's age.

Cùng với sự phục hưng huy hoàng của thời đại, thơ ca Lý – Trần cũng đóng góp vẻ đẹp riêng khó gặp lại cho vườn thơ cổ điển của dân tộc. Không khó để nhận ra cái thần thái hào hùng, khoáng đạt mà trong sáng, đậm giản của thơ ca thời này – không chủ trương tu sức từ ngữ đến tinh xảo, hoa mỹ mà vẫn ẩn tàng sức thu hút từ vẻ đẹp tự nhiên và chiều

sâu cảm xúc mời gọi sự khám phá, cộng hưởng. Nói như Đặng Thai Mai, đây là “lời thơ của một tâm trạng cân đối, hài hòa mà thanh cao” [2]. Đề lí giải nét riêng ấy và cũng để đi vào mở cửa thế giới thơ vừa đơn giản vừa huyền nhiệm này, không thể không chú ý đến một nhân tố quan trọng có ảnh hưởng tương tác không nhỏ là triết học Phật giáo Thiền tông của Đại Việt ở thời kì đỉnh cao của nó.

\* PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

Thơ ca và Thiền học vốn có nhiều điểm gặp gỡ mà cơ bản nhất là trực cảm của tâm linh không cần đến sự can thiệp của nhận thức lí tính: “Thơ có thú riêng, không liên quan đến lí” [12]. Khoảnh khắc “đốn ngộ” của thiền gia cũng không khác giây phút “điệu ngộ” của nhà thơ trước tạo vật khi khách – chủ đã hòa làm một, không còn phân biệt ta hay vật, con người tương thông với cả vũ trụ và do đó đã lắng nghe được cả những âm thanh của vô thanh; từ đó ngòi bút cứ tuôn trào cảm xúc tự nhiên từ nơi sâu thẳm của tâm hồn. Mĩ học Thiền tông có thể cô đúc trong hai từ ngữ “vô ngôn” và “tâm truyền”. *Vô ngôn* là bản chất của nghệ thuật Thiền tông, trong đó có thơ ca. *Tâm truyền* là cách thức, cũng là mục đích của sáng tạo nghệ thuật. *Vô ngôn* là nói về người sáng tạo. *Tâm truyền* là hướng đến người tiếp nhận. Nghệ thuật Thiền tông (trong đó bản thân việc truyền giảng cũng là một nghệ thuật) yêu cầu người phát đi thông điệp phải rất kiệm lời (*vô ngôn*, hiểu theo nghĩa tương đối) và người tiếp nhận thông điệp phải dùng tâm cảm để lĩnh ngộ ở chỗ không lời. Ngay ở tính chất và cách thức “giáo ngoại biệt truyền” này cho thấy Thiền đạo đã gặp gỡ, tương đồng rất nhiều với bản chất của thơ ca.

Phật giáo Thiền tông thời Lý – Trần, đặc biệt là đời Trần, với sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm mà mầm mống tư tưởng đã xuất hiện từ thiền sư Viên Chứng, thầy học của Trần Thái Tông, qua Trần Thái Tông, Tuệ Trung thượng sĩ và tập đại thành nơi Trần Nhân Tông, Trúc Lâm đệ nhất tổ, đã thể hiện rõ chủ

trương nhập thế, hành đạo ngay giữa cuộc đời, sống thiền trong từng sinh hoạt đời thường – đói ăn, mệt ngủ, tham chính giúp vua, đánh giặc cứu nước, chữa bệnh cứu dân... Đó là một Thiền tông đã được đại chúng hóa, rời xa hàn lâm kinh viện, dung thông Nho, Đạo, dung hòa Thiền, Tịnh, “đốn ngộ” và “tiệm ngộ”, để cho tất cả mọi người đều có thể thực hành hầu xây dựng một nền đạo đức xã hội tốt đẹp, xây dựng những con người có nhân cách cao thượng – tự tin, bản lĩnh, vị tha, nhân ái – và đạt đến hạnh phúc đích thực của đời người. Một Phật giáo Thiền tông giàu tinh thần thực tiễn như vậy đã đem thơ ca thời đại từ chỗ còn là những bài kệ - mặc dù đã giàu hiệu quả thẩm mĩ nhưng vẫn nhằm thuyết minh cho giáo lí Thiền tông – bước sang bến bờ của nghệ thuật đích thực với những bài thơ đạt dào cảm xúc trước thiên nhiên, ngoại vật, sâu lắng cảm nghĩ về cuộc sống, đời người...

Có thể thấy rõ thơ ca là nơi chốn, là phương tiện để Phật giáo Thiền tông mượn làm cầu nối dẫn dắt đến với mọi người. Phật giáo đã nhờ thơ ca mà đi vào trái tim, hơi thở của con người thời đại một cách tự nhiên, dung dị, bền lâu. Ngược lại, thơ ca cũng nhờ triết học Thiền tông mà thêm phần phong phú, sâu xa ý vị, đồng thời nhờ cảm hứng và cách thể hiện nghệ thuật độc đáo của Thiền tông mà thêm phần tinh tế, ảo diệu, đầy sức thu hút.

Về phần triết học, Thiền tông đã mang lại cho thơ ca thời Lý – Trần một nội dung phong phú, giàu ý nghĩa với những vấn đề về *bản thể, giải thoát, phá chấp, tùy duyên*..., nhiều công trình khoa

học đã đề cập và phân tích, luận giải một cách kĩ càng, sâu sắc. Ở đây chúng tôi không bàn đến vấn đề này mà chỉ góp thêm tiếng nói chứng minh triết học Thiền tông đã công hiến cho thơ ca cả một thế giới nghệ thuật mới lạ và đầy sức thu hút như thế nào.

Nói đến triết học Phật giáo Thiền tông là nói đến quan niệm vạn vật vô thường, từ đó mà đi đến thái độ phá bỏ mọi chấp trước để đạt đến giải thoát ngay nơi trần thế với sự an lạc tự tại của tâm hồn. Để biểu đạt những điều này, Thiền gia thường không thuyết giảng dông dài mà dùng *vô ngôn* (thật ra không hoàn toàn im lặng mà là nói rất ít lời, chỉ cốt khơi gợi) nhằm “dĩ tâm truyền tâm” cho người học đạo tự trực ngộ chân lí. Quan niệm *vô thường*, cách ứng xử *phá chấp*, cách biểu đạt *vô ngôn* này cũng chính là những điểm cốt tủy ảnh hưởng sâu sắc đến nghệ thuật thơ thiền thời Lý – Trần từ phương diện ngôn ngữ, hình ảnh đến cấu tứ...

**1. Dưới ảnh hưởng mỹ học vô ngôn – nói ít, gợi nhiều – thơ ca Lý – Trần, đặc biệt là thơ thiền, thường dành chỗ cho người đọc cộng hưởng cảm xúc và đồng sáng tạo.** Hình ảnh được sử dụng nhiều nhất cho mục đích này là ánh trăng. Có khi đó là ánh trăng thấm đẫm cả con người đang đối diện trước mệnh mông của đất trời, trước hư ảo mong manh của thế giới quanh mình, chiêm nghiệm việc đời đã qua và cảm nhận sâu sắc nỗi cô đơn, khi ấy con người chỉ có trăng là bạn tri âm chia sẻ, “đối diện đàm tâm”:

“Ỗ lan hoành ngọc địch/ Minh nguyệt mãn hung khâm” (Đăng Bảo Đài

son – Trần Nhân Tông)

(Đứng tựa lan can cầm ngang sáo ngọc/ Trăng sáng tràn đầy cả lồng ngực)

Có khi đó là ánh trăng khuya vừa mới lên bỗng sáng bừng huyền diệu giữa cõi tâm nửa đêm chợt thức đang khai mở hồn nhiên, trọn vẹn:

“Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ/ Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ” (Nguyệt – Trần Nhân Tông)

(Thức giấc tiếng chày giặt áo không còn nghe thấy/ Trên khóm hoa quế trăng vừa mới đến)

Có khi đó là ánh trăng chan hòa kết nối giữa ta và vật trong một khúc hòa điệu không lời ở giây phút chợt quên đi thời khắc hiện tại, buông bỏ cái tôi của mình:

“Trúc đường vong thích hương sơ tận/ Nhất nhất từng chi vông nguyệt minh” (Tảo thu – Huyền Quang)

(Nơi mái tranh quên bằng nén hương vừa tắt/ Từng khóm cây cảnh giăng lưới ánh sáng trăng)

Hoặc có khi trăng trong sóng đôi với gió mát để hẹn hò giao cảm với lòng người, tạo nên cái ý vị kì thú mà chỉ người trong cuộc mới có thể cảm nhận được:

“Tâm kì phong cảnh cộng thê thanh/ Cá trung tư vị vô nhân thức” (Ký Thanh Phong am tăng Đức Sơn – Trần Thái Tông)

(Lòng hẹn với phong cảnh cùng trong sáng, lạnh lẽo/ Trong đó có cái ý vị riêng không ai hay biết)

Cũng có khi ánh trăng góp phần tương tác với gió thổi qua rặng cây hay với trong xanh của đất trời để làm dậy

ngát mùi hương hoa cỏ như một thông điệp không lời mà có sức truyền tải vô biên:

“Vũ thu thiên nhất bích/ Trì tĩnh nguyệt phân lương/ Khách khứ tăng vô ngữ/ Tùng hoa mãn địa hương” (*Đề Gia Lâm tự* - Trần Quang Triều)

(Mưa tạnh trời một màu xanh biếc/ Ao lặng trăng tỏa hơi mát dịu/ Khách ra về sự không nói gì/ Hương hoa thông thơm ngát mặt đất).

Từ lâu, ánh trăng vốn là thi liệu quen thuộc của thơ ca. Trăng là bạn thân của con người, là hình chiếu của tâm trạng, là minh chứng cho hẹn thề, là nỗi nhớ mong của tình bạn, là niềm tương tư của lứa đôi, là cõi mộng của thi nhân... Nhưng ánh trăng trong thơ thiền Lý – Trần ngỡ như quen thuộc mà vẫn mới lạ, vừa gần gũi vừa huyền diệu khó nắm bắt. Nó là ánh sáng của chân như vắng vặc hiện tiền: “Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ”, lại cũng hư ảo như thế giới sắc tướng khi nhìn qua mặt nước – “hữu không như thủy nguyệt” [1]; vừa vợi vợi cao xa như trên đỉnh núi Lăng Già lại vừa là khúc diệu âm của ngay chính tâm hồn khi trở về với tự tính.

Cùng với ánh trăng, nếu ban đêm, nhất là đêm thu thường xuất hiện trong thơ với nỗi thao thức của thi nhân trong tâm trạng u hoài lữ thứ, nhớ nước thương nhà, ưu tư hoài bão chưa thành... thì đêm thu trong thơ thiền Lý – Trần lại thường đi liền với hơi đêm mát lạnh trống không gợi lên một không gian bao la không bến bờ, gợi thức cảm hứng trở về với cội nguồn bản thể:

+ “Lộ trích thu đình dạ khí hư”

(*Nguyệt* – Trần Nhân Tông)

(Móc rơi trên sân thu, hơi đêm trống không)

+ “Dạ khí phân lương nhập họa bình” (*Tảo thu* – Huyền Quang)

(Hơi đêm tỏa mát vào bức bình phong vẽ).

Cũng trong cách biểu đạt vô ngôn này – không trực tiếp nói lên cảm xúc, chỉ dùng hình ảnh để khơi gợi cảm xúc – các thi liệu quen thuộc như mây, núi, bướm, hoa... cũng mang nhiều sắc thái ý nghĩa mới lạ. Đơn cử một ví dụ. Hoa cúc, vốn thường được thi nhân dùng để biểu tượng cho đức khiêm tốn của người ẩn sĩ, trong thơ Huyền Quang còn được dùng để biểu thị cho sự huyền diệu của cái đẹp:

“Kham tiếu bất tri hoa diệu xứ/ Mãn đầu tùy đạo sáp quy lai” (*Cúc hoa*, IV)

(Đáng cười cho kẻ không hiểu chỗ kì diệu của hoa/ Đến đâu cũng hái hoa giắt đầy đầu mà về).

Hoa chỉ có “thần” khi đang ở trên cành, đang sống trong thế giới tự nhiên của nó. Hoa xinh tươi sống động, như cười, như nói, công hiến vẻ đẹp cho tất cả mọi người. Ai muốn hái hoa về cho riêng mình thì chỉ còn chiếm giữ được một vật vô tri mà thôi. Cái đẹp cũng vậy. Cái đẹp tự nhiên (hoa) cũng như cái đẹp do con người sáng tạo (thơ ca, nghệ thuật) không bao giờ là sở hữu của riêng ai. Kẻ nào càng có tham vọng chiếm hữu, độc quyền cái đẹp, sẽ càng không bao giờ chạm tới được nó. Phải chăng đó chính là cái “chỗ kì diệu” mà nhà thơ muốn ngụ ý?

Những bài thơ chỉ kết lại bằng một

hình ảnh, không bình luận, triết lí, trữ tình, đã để ngõ cánh cửa nghệ thuật đợi chờ sự giao cảm mà mỗi người đọc, mỗi thời đại có thể có cách cảm nhận khác nhau. Dư ba của hình ảnh thơ dường như không bao giờ dứt mà trở thành những ám ảnh nghệ thuật, những ẩn số chưa có lời giải trọn vẹn, và do đó mãi cuốn hút bao thế hệ người đọc.

**2. Bên cạnh mỹ học vô ngôn đem đến tính hàm súc đặc biệt cho thơ ca, tôn chỉ phá chấp triệt để và quyết liệt của Thiền tông còn đóng góp cho thơ thiền Lý – Trần nhiều giá trị thẩm mỹ đặc sắc và thú vị.** Để đánh đổ thành lũy của những định kiến, cố chấp đã thành nếp mòn nhận thức dẫn đến cách nhìn sai lệch về sự vật, các thiền gia thường dùng cách nói nghịch ngữ, phi logic để đảo đối tượng (thường là các môn đồ) đến chân tường giới hạn của tư duy lí tính khiến họ cảm thấy bế tắc đến cùng cực, để rồi tùy cơ duyên, sẽ xảy ra một sự bùng vỡ trong tâm thức khiến đối tượng tức thì bừng tỉnh, trực ngộ chân lí và từ bỏ ngay tức khắc những sai lầm của mình. Cách thức truyền giảng này của nhà thiền đã in dấu vào thơ ca Lý – Trần với những hình ảnh thơ độc đáo:

+ “Chung nhật nhàn đàn bất điệu cầm” (*Tự thuật* – Trần Thánh Tông)

(Suốt ngày nhàn rãi gảy khúc đàn không điệu)

+ “Vô huyền cảm thượng tấu dương xuân/ Thiên cổ vạn cổ âm bất tuyệt” (*Niệm tụng kệ* – Trần Thái Tông)

(Đàn không dây gảy khúc dương xuân/ Vang mãi muôn đời âm bất tuyệt)

+ “Tranh tự nhất chi vô không địch/

Vị quân xuy khởi thái bình ca” (*Niệm tụng kệ* – Trần Thái Tông)

(Nay được một chiếc sáo không lỗ/ Vì anh thổi khúc thái bình ca).

Khúc đàn không điệu hay cây đàn không dây, chiếc sáo không lỗ có thể phát lên tiếng nhạc du dương thật chẳng khác nào “âm thanh của một bàn tay” trong một công án thiền nổi tiếng. Đây là điều mà tri kiến thông thường không thể lí giải được, bởi những định kiến bao đời về sự vật đã ăn sâu vào đầu óc khiến người ta không thể nào hình dung và chấp nhận một sự thật đối nghịch với nó cho đến khi chịu rời bỏ tất cả những định kiến này để nhìn mọi vật bằng một “đôi mắt trẻ thơ”. Khi ấy thì Phật và chúng sinh đều như nhau, không có cao thấp, đều là “lông mày nằm ngang, lỗ mũi nằm dọc” [3] mà thôi, nên “chẳng cần lễ Phật, cũng chẳng cần lễ Tổ” [4], không cần “trì giới” cũng chẳng cần “nhẫn nhục” vì ăn thịt (mặn) hay ăn rau (chay) là thiên tính bẩm sinh của mỗi loài, “không có cái nào là tội, cũng không có cái nào là phúc”<sup>1</sup>. Với tinh thần phá chấp, nhà thơ đôi khi còn trào lộng những chuyện nghiêm trang nhằm thức tỉnh đầu óc mê muội của một số người. Ví dụ khi học trò hỏi “Thế nào là thanh tịnh pháp thân?”, Tuệ Trung đội ngay một gáo nước lạnh vào sự nhiệt tình và say mê cầu đạo này bằng câu trả lời bất ngờ: “Ra vào trong nước đái trâu, Chui rúc giữa đồng phân ngựa”<sup>2</sup>. Cú sốc này hẳn làm người môn đồ tỉnh ngộ ngay về cái nhìn phân biệt đầy lầm lạc của mình. Có thể nói tinh thần phá chấp đã đem đến cho thơ thiền một chân trời tự do sáng tạo vô giới hạn. Nó vượt ra khỏi

quan niệm tôn ti, đẳng cấp trong cách nhìn, cách đánh giá sự vật, đồng thời cũng khiến tứ thơ không bị câu thúc bởi tư duy logic thông thường. Nhà thơ, chủ thể sáng tạo, cũng là một thiền gia đạt đạo, nói như Trần Thánh Tông là có thể “nhảy ra khỏi vạn tầng cửa tù ngục” để “động thì như gió vang trong hang trống, tĩnh thì như trăng soi mặt đầm lạnh”, tùy theo hoàn cảnh mà thông dong tự tại như “mây trên trời xanh”, hay vui vẻ chốn chật hẹp như “nước ở trong bình” [5]. Bởi phá chấp nên mới có thể “tùy duyên” để “cư trần lạc đạo”, “hòa quang đồng trần”, với những hình ảnh thơ độc đáo, dung dị mà không dung tục:

+ “Cư tắc xan hề, khổn tắc miên”  
(*Cư trần lạc đạo phú* – Trần Nhân Tông)

(Đói bụng thì ăn, mỏi mệt thì ngủ)

+ Khôa quốc hân nhiên, tiện thoát y/  
Lễ phi vô dã, tục tùy nghi” (*Vật bất năng dung* – Tuệ Trung)

(Đến xứ cõi trần thì vui vẻ bỏ áo/  
Chẳng phải không biết lễ mà là tùy theo phong tục).

Những ẩn dụ phi logic xuất hiện khá đa dạng trong thơ thiền đời Lý – Trần, đặc biệt là ở thơ thiền đời Lý, cho thấy hiệu quả tác động mạnh mẽ không kém một áng văn hùng biện:

+ “Trí nhân vô ngộ đạo/ Ngộ đạo tất ngu nhân” (*Nhất nhật hội chúng* – Tịnh Không)

(Người khôn không ngộ đạo/ Ngộ đạo kẻ ngu si)

+ “Nhật nhật khứ hoạch hòa/ Thời thời không thương lẫm” (*Nhất nhật hội chúng* – Tịnh Không)

(Ngày ngày đi gặt lúa/ Mà kho vẫn

trông không)

+ “Càn khôn tận thị mao đầu thượng/  
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung” (*Đáp Pháp Dung sắc không, phàm thánh chi vấn* – Khánh Hi)

(Trời đất tận thấy ở trên đầu một sợi lông/  
Mặt trời mặt trăng chứa đựng trong một hạt cải).

Và có lẽ độc đáo nhất là hình ảnh “đóa sen nở trong lò lửa” mà cả nhà thơ đời Lý lẫn đời Trần đều tâm đắc:

+ “Liên phát lô trung thấp vị can”  
(*Thị tịch* – Ngô Ấn)

(Hoa sen nở trong lò lửa vẫn tươi nhuận chưa từng khô héo)

+ Nhất đóa hồng lô hỏa lí liên”  
(*Phật tâm ca* – Tuệ Trung)

(Một đóa sen hồng nở trong lò lửa đỏ)

Đóa hoa sen ấy chính là chân tâm của người đã đạt đạo, nó ở ngay trong lò sinh diệt của tạo hóa, tức thế giới vô thường, nhưng ngọn lửa sinh hóa không thiêu rụi được bởi nó đã ngộ ra lẽ vô thường, từ đó đã vượt lên khỏi để trở về hòa đồng cùng tự tính hằng thường. Cùng là mượn hình ảnh thiên nhiên để làm biểu tượng nhưng so với cách dùng từng, trúc tượng trưng cho người quân tử, cúc tượng trưng cho bậc ẩn sĩ hay rồng tượng trưng cho vua, hạc tượng trưng cho hiền tài..., có lẽ “hoa sen nở trong lò lửa” là một hình ảnh nghịch lí không dễ liên tưởng, nó khiến người đọc phải suy ngẫm và do đó, để lại ấn tượng mạnh mẽ.

**3. Quan niệm vạn vật vô thường cũng ảnh hưởng không nhỏ đến cách cảm nhận sự vật, cách xây dựng hình ảnh nghệ thuật và cấu tứ bài thơ. Sự**

hư ảo, mong manh của thế giới sắc tướng thường được các nhà thơ thiên biểu đạt với cấu tứ vật thật và ảnh ảo đối chiếu qua một mặt phẳng, thường là mặt nước hay mặt gương. Nêu thơ Tuệ Trung thiên về tính chất biện luận, mượn hình ảnh sự vật để cảnh báo về sự lầm lạc của người đời:

“Xả vọng tâm,  
Thủ chân tính.  
Tự nhân tầm ảnh nhi vong kính  
Khởi tri ảnh hiện kính trung lai  
Bất giác vọng tông chân lí bính  
Vọng lai phi thực diệc phi hư  
Kính thụ vô tà diệc vô chính”.

(Phật tâm ca)

(Bỏ vọng tâm,  
Giữ chân tính.  
Như người tìm bóng mà quên  
gương  
Nào hay bóng từ trong gương mà ra  
Không biết cái vọng đến từ trong  
cái thực

Cái vọng đến chẳng phải thực cũng  
chẳng phải hư

Tắm gương tiếp nhận không tà  
cũng không chính)  
thì ở những nhà thơ thiên về xu hướng  
trữ tình, ánh trăng, bông hoa hay cảnh vật  
nào đó phản chiếu qua mặt nước gợi mỹ  
cảm về cái đẹp, một mặt là hư ảo mong  
manh khó nắm bắt nhưng mặt khác cũng  
là hình bóng của chân như huyền diệu mà  
con người luôn hoài vọng. Nguyễn Trãi  
cũng từng ngắm hoa dâm bụi soi bóng  
dưới mặt nước trong một cảm thức như  
thế:

“Ánh nước hoa in một đóa hồng,  
Vện như chẳng bén, bụi làm lòng.

Chiều mai nở, chiều hôm rụng,  
Sự lạ cho hay tuyệt sắc không”.

(Mộc cậ)

Cảm giác song hành giữa hư và  
thực đó được Huyền Quang cảm nhận  
không phải qua mặt nước hay mặt gương  
mà qua lăng kính của chính đôi mắt  
mình:

“Phản quan trần thế giới/ Khai nhãn  
túy mang mang” (Ngộ thụ)  
(Ngoảnh lại nhìn thế giới bụi bặm/  
Mở mắt mà như đang say)

Nhìn tổng quan về ảnh hưởng của  
những quan niệm triết học và mỹ học  
Thiền tông như đã kể đối với thơ ca thời  
Lý – Trần, đặc biệt là thơ thiền, có thể  
đơn cử thơ Trần Nhân Tông như một ví  
dụ tiêu biểu nhất. Nó không trực tiếp  
hoặc gián tiếp đề cập những nội dung này  
bằng những hình ảnh ẩn dụ mang tính  
chứng minh, thuyết phục như thơ thiền  
đời Lý hay thơ Trần Thái Tông, Tuệ  
Trung đời Trần, mà chỉ đơn thuần là  
những cảm xúc của thi nhân, nhạy bén, tế  
vi, thâm trầm, dào dạt, nhờ thế đã lay  
động sâu sắc rung cảm thẩm mỹ của  
người đọc. Thơ Trần Nhân Tông thường  
xuất hiện một biên độ mong manh giữa  
hư và thực, động và tĩnh. Ở đó thiên  
nhiên thoát nhìn dường như tịch mịch và  
tĩnh lặng, nhưng quan sát kỹ bao giờ cũng  
thấy nét lung linh dù là rất nhẹ - nửa như  
không nửa như có, vừa xa vừa gần, lúc  
mờ lúc tỏ... Đó là cảnh thôn xóm ẩn hiện  
trong ánh chiều tà, là mây và núi bông  
bềnh khi xa khi gần, là con đường hoa  
bên râm bên nắng... Tất cả vừa như thực  
vừa như hư trong không gian cao rộng cô  
tịch, tạo cảm giác về sự hiện hữu vô

thường của vạn vật trong cái hằng thường của bản thể vô cùng. Và vật thể, nhiều khi không được quan sát trực tiếp bằng chính nó, mà là qua hình bóng của nó, như ảnh đảo ngược của chiếc cầu chạm vẽ vắt ngang lòng khe, bóng thềm của ngôi nhà chạm vẽ mây chiều bay ngang qua, bóng hoa tràn ngập cửa sổ một đêm sáng trăng đưa người vào giấc mộng xuân, bóng hoa trong vườn hướng cả về đông khi mặt trời đã lặn về tây, hay bên trong bóng cây đa già, cổng chùa đã đóng... Cũng thường xuất hiện ở đó hình ảnh của giấc mộng, có khi là mộng thật sự, nhưng có khi con người như lạc vào thế giới của giấc mơ vì thiên nhiên quá lộng lẫy hoặc quá u tịch, đến dường như không có thực nữa. Thử quan sát một vài hình ảnh đó:

+ “Tịch tịch thiên sơn hồng điệp lạc/ Tháp vân như mộng viễn chung thanh” (*Vũ Lâm thu vãn*)

(Ngàn núi vắng lặng, lá đỏ rơi/ Mây ướt giăng như mộng, tiếng chuông xa vắng lại)

+ “Nhất thiên như thủy, nguyệt như trú/ Hoa ảnh mãn song, xuân mộng trường” (*Nhị nguyệt thập nhất nhật dạ*)

(Trời trong như nước, trăng sáng như ban ngày/ Bóng hoa tràn ngập cửa sổ, giấc mộng xuân dài miên man)

+ “Nhất chi mê nhập cố nhân mộng/ Giác hậu bất kham trì tặng quân” (*Tảo mai*)

(Một cành (hoa mai) lạc vào giấc mộng cố nhân/ Tỉnh dậy không làm sao đem tặng cho người được)

+ “Phổ Minh phong cảnh hồn như tạc/ Phảng phất canh tường nhập mộng

nhiều” (*Thiên Trường phủ*)

(Phong cảnh chùa Phổ Minh vẫn y như trước/ Phảng phất hình dáng vua cha đi vào giấc mộng như trông tường thấy bóng, ăn canh thấy hình).

Cảm giác lạc vào mộng, sống trong mộng hoặc man mác, lâng lâng như tan hòa vào thiên nhiên, cùng vạn vật nhập làm một, không còn phân chia nội tâm, ngoại giới cũng là một cảm giác nhà thơ thường trải nghiệm. Có khi là cùng bạn yên lặng tựa lan can ngắm màu xanh biếc mênh mang ngút tầm mắt [6]. Có khi một mình tựa lan can thổi sáo để ánh trăng tự do chảy tràn lòng ngực [7]. Có khi chợt tỉnh giấc nửa đêm, trong cô tịch tuyệt đối chợt nhìn thấy trăng vừa lên trên đầu bông hoa quế [8]. Có khi thức giấc vào một buổi sớm, chưa hay xuân đã về, bỗng nhìn thấy một đôi bướm trắng phấp phới lượn bên hoa và buông thả hồn mình vào giây phút giao mùa xôn xao cả vũ trụ ấy [9]. Có khi giữa nước trong, núi vắng, mây tạnh, gió yên, lặng nhìn một cánh chim âu trắng bay qua, một cội cây lưa thưa lá đỏ [10]. Có khi dưới bóng đa già, trước cánh cửa chùa đóng im ỉm, nghe một tiếng ve ngân lên mà cảm nhận tứ thu man mác lan tỏa khắp đất trời [11]... Ở đó vừa có ảnh hưởng của Thiên, vừa có ảnh hưởng của Lão – Trang, nhưng trước hết có thể thấy nhà thơ rất chú trọng những cảm thức tâm linh không thể soi rọi bằng ánh sáng của lí tính và diễn giải tường minh bằng lời. Ở đó chỉ có thể mượn thi liệu để chuyển tải những ấn tượng được ghi nhận bằng trực cảm tâm linh nhiều lúc đã trở thành như những ám ảnh nghệ thuật. Điều đó cắt nghĩa vì sao



nhà thơ thường yêu chuộng không gian mùa thu, núi non tịch mịch, làn nước trong trẻo, ánh mặt trời chiều..., đặc biệt là ánh trăng, mỗi lần xuất hiện một huyền diệu khác nhau. Đó là những vật thể mang tính âm, thiên về tĩnh, nhẹ nhàng, điềm đạm, tinh tế, cũng ám gợi sự hướng về cái bản thể uyên nguyên, cội nguồn vũ trụ. Thiên nhiên trong thơ Trần Nhân Tông, do đó, thường u nhã, tịch liêu, đôi lúc dường như man mác buồn nhưng luôn trong sáng và dạt dào những cảm xúc bên trong.

Có thể thấy triết học và mỹ học

Thiền tông đã đem đến cho thơ ca thời Lý – Trần một sắc thái nghệ thuật đặc biệt, trong đó cái đẹp lung linh ảo diệu như đang hiển hiện trước mắt nhưng khi vừa chạm tới thì đã trôi tuột khỏi tầm tay, nhờ vậy mà tạo nên sức cuốn hút bất tận, nói như Nghiêm Vũ đời Tống khi bàn về bản chất của thơ – “đã đạt đến chỗ kì diệu, thấu triệt lung linh, không thể nắm bắt, như âm thanh trong không trung, sắc đẹp trên nét mặt, ánh trăng dưới đáy nước, hình ảnh ở trong gương, lời có lúc hết mà ý lại vô cùng”<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Ý thơ “Trì giới kiêm nhần nhục”, Tuệ Trung, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Sđd.

<sup>2</sup> *Đối cơ* – Thượng sĩ ngữ lục, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Sđd.

<sup>3</sup> *Từ điển Văn học*, Bộ mới, Nxb Thế giới mới, 2004.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đạo Hạnh, “Hữu không”, *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Viện Văn học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Đặng Thai Mai (1977), *Mấy điều tâm đắc về một thời đại văn học*, *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Viện Văn học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Tuệ Trung, “Phàm thánh bất dị”, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Viện Văn học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.
4. Tuệ Trung, “Tụng cổ”, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Sđd.
5. Trần Thánh Tông, “Độc Phật sự đại minh lục hữu cảm”, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Sđd.
6. Trần Nhân Tông, “Xuân cảnh”, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Sđd.
7. Trần Nhân Tông, “Đăng Bảo Đài sơn”, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Sđd.
8. Trần Nhân Tông, “Nguyệt”, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Sđd.
9. Trần Nhân Tông, “Xuân hiều”, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Sđd.
10. Trần Nhân Tông, “Lạng Châu văn cảnh”, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Sđd.
11. Trần Nhân Tông, “Đề Phổ Minh tự thủy tạ”, *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyền thượng, Sđd.
12. Nghiêm Vũ (2004), *Thương Lang thi thoại – Từ điển Văn học*, Bộ mới, Nxb Thế giới mới.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 07-11-2013; ngày phản biện đánh giá: 17-11-2013;

ngày chấp nhận đăng: 18-02-2014)